

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Việt Thanh và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 27/12/2020.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Việt Thanh.

Mã số thuế: 2301134226

Địa chỉ: Thôn Hưng Phúc, Xã Tương Giang, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Thôn Hưng Phúc, Xã Tương Giang, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 1226

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Việt Thanh;
- Sở XD tỉnh Bắc Ninh;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG



Vũ Ngọc Anh

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1226
(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 12 /GCN-BXD, ngày 21 tháng 01 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG		
1	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:03
2	Xác định độ bền uốn và nén của xi măng	TCVN 6017:15
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15
4	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 141:08
THỬ NGHIỆM CÁT, ĐÁ, SỎI		
5	Xác định thành phần hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:06
6	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:06
7	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06
8	Xác định khối lượng thể tích và khối lượng xốp và độ rỗng	TCVN 7572-6:06
9	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:06
10	XĐ hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu lớn và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06
11	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06
12	Xác định độ bền nén một trục, cường độ và độ hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06
13	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06
14	XĐ độ mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06
15	Xác định hàm lượng hạt thô dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06
16	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa trong đá dăm (sỏi)	TCVN 7572-17:06
17	PP xác định góc dốc tự nhiên của cát	TCVN 8724:12; ASTM D1883
18	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06
19	Xác định hệ số (ES)	ASTM D2419:91; AASHTO T176
THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
20	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93
21	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93
22	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:93
23	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:93

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
24	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93
25	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:93
26	Xác định độ chống thấm, hệ số thấm của bê tông	TCVN 3116:93
27	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:93
28	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:93
THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG		
29	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:03
30	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:03
31	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03
32	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:03
33	Xác định khả năng thời gian bắt đầu đông kết của vữa	TCVN 3121-9:03
34	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:03
35	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:03
36	Xác định độ hút nước của mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-18:03
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH, ĐÁ, NGÓI		
37	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09
38	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09
39	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09
40	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09
41	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
42	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09
43	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ mài mòn, độ hút nước	TCVN 6476:11
44	Gạch Terrazzo: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ uốn; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 7744:13
45	Gạch Granito: Xác định mức khuyết tật ngoại quan, độ mài mòn, độ chịu lực xung kích, độ cứng bề mặt	TCVN 6074:95
46	Sản phẩm bê tông nhẹ, gạch bê tông nhẹ: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước, khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:17
47	Gạch ốp lát: Xác định chỉ tiêu cơ lý, xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, độ bền uốn, độ mài mòn, độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415:16
48	Đá ốp lát tự nhiên: Xác định độ hút nước, khối lượng thể tích, độ bền uốn, độ mài mòn, độ cứng bề mặt	TCVN 4732:07
49	Đá ốp lát nhân tạo: Xác định kích thước và chất lượng bề mặt, độ bền uốn, độ hút nước, độ chống bám bẩn, độ mài mòn, độ cứng bề mặt	TCVN 8057:09

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
50	Ngói lợp: Xác định tải trọng uốn gãy, độ hút nước, thời gian xuyên nước, khối lượng 1m ² ngói bão hòa nước	TCVN 4313:95
KIỂM TRA THÉP, KIM LOẠI, MỐI HÀN		
51	Thử kéo	TCVN 197:14; TCVN 6288:97
52	Thử uốn	TCVN 198:08; TCVN 6287:97
53	Mối hàn kim loại: Thử kéo, thử uốn	TCVN 5401:10; TCVN 5403:10
54	Thử kéo bulông, đai ốc	TCVN 1916:95
55	Thử kéo thép cốt bê tông mối nối bằng ống ren	TCVN 8163:09; TCVN 197:14
56	Cáp dự ứng lực: Xác định cường độ, độ giãn dài	ASTM A370
57	Thí nghiệm độ tụt nêm, neo cho cáp dự ứng lực	TCVN 10568:17
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG		
58	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12
59	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:12
60	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12
61	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14
62	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng.	TCVN 4199:12
63	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12
64	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:12
65	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12
66	Đảm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22TCN 333-06
67	Xác định sức chịu tải CBR trong phòng	22TCN 332:06; TCVN 8821:12 ; TCVN 12792:20
68	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726:12
69	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN8723:12; ASTM D2434
THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG		
70	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao đai	TCVN 8729:12; 22 TCN 02-71
71	Độ ẩm; Khối lượng TT của đất trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	TCVN 8729:12; 22 TCN 346:06
72	Xác định modul đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp tấm ép cứng	TCVN8861:11
73	Xác định modul đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkelman	TCVN8867:11
74	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:11
75	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát	TCVN 8866:11
76	Phương pháp thử không phá hủy - Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:12
77	Xác định chiều dày lớp bảo vệ, vị trí, đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:12

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
78	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:11; ASTM D4429:92
79	Đo điện trở đất	TCVN 9385:12
80	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tâm ép phẳng	TCVN 9354:12
81	Xác định lực liên kết cốt thép, bu lông trong bê tông, neo đá	TCVN 9490:12; ASTM C900
82	Cọc-PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:12
83	Xác định lực liên kết cốt thép trong bê tông, neo đá	TCVN 9490:12; ASTM C900
84	Xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đo nước trong hố đào và trong hố khoan tại hiện trường	TCVN 8731:12
85	Ống Cống bê tông cốt thép: Xác định kích thước và sai lệch kích thước, cường độ chịu tải, khả năng chống thấm	TCVN 9113:12; TCVN 9116:12
86	Thí nghiệm Bentonite: Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, độ pH, tỷ lệ chất keo, lực cắt tĩnh, độ dày áo sét, lượng mất nước, tính ổn định	TCVN 11893:17; ASTM D4972
THÍ NGHIỆM CƠ LÝ GỖ		
87	Xác định độ hút ẩm	TCVN 8046:09
88	Xác định độ bền tách	TCVN 8047:09
89	Gỗ tự nhiên: Xác định khối lượng thể tích, giới hạn bền khi uốn tĩnh, giới hạn bền nén, giới hạn bền kéo, độ ẩm, giới hạn bền cắt	TCVN 8048:09
90	Ván gỗ nhân tạo: Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích	TCVN 7756:07
THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA		
91	Xác định độ bền va đập	TCVN 6144:03
92	Xác định độ bền áp suất bên trong	TCVN 6019-3:09
93	Xác định độ oval của ống	TCVN 7503:08
94	Thử độ chịu nhiệt	ASTM D1525
95	Xác định độ bền kéo đứt	TCVN 7434:04
96	Độ cứng vòng, độ cứng đàn hồi	TCVN 8492:11
97	Thí nghiệm ống nhựa gân xoắn HDPE: Xác định kích thước và sai lệch, độ bền của ống trong môi trường hóa chất, độ biến dạng hình học và áp lực nén ngoài của ống, áp lực trong của ống	TCVN 9070:12
PHỤ GIA HÓA HỌC CHO VỮA VÀ BÊ TÔNG		
98	Phục gia: Xác định độ pH, tỷ trọng, hàm lượng chất khô, tính năng của phụ gia theo các chỉ tiêu khả năng giảm nước, ảnh hưởng tới thời gian ninh kết của hỗn hợp và cường độ bê tông	TCVN 8826:11

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
BÊ TÔNG NHỰA		
99	Phương pháp xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11
100	Phương pháp xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:11
101	Phương pháp xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11
102	Phương pháp xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11
103	Phương pháp xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:11
104	Phương pháp xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11
105	Phương pháp xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11
106	Phương pháp xác định hệ số độ lu lèn	TCVN 8860-8:11
107	Phương pháp xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11
108	Phương pháp xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11
109	Phương pháp xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11
110	Phương pháp xác định độ ổn định của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11
111	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, KL riêng, KL thể tích, KL-TT và độ rỗng dư, hệ số hao nước, hàm lượng chất hoà tan trong nước, độ trương nở thể tích, chỉ số hàm lượng nhựa	22 TCN 58:84; ASTM D5329
NHỰA BITUM		
112	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:05
113	Xác định modun đàn hồi và độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:05
114	Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:05
115	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05
116	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05
117	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen	TCVN 7500:05
118	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05
119	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

5